

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /2024/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về cán bộ phường, xã và công chức xã
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25
tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của
Quốc hội về thí điểm tổ chức mô hình chính quyền đô thị và một số cơ chế, chính
sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 34/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số
119/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không
chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 3843/TTr-SNV ngày 19
tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn cụ thể của từng chức vụ cán bộ
phường, xã và từng chức danh công chức xã; ngành đào tạo theo yêu cầu nhiệm
vụ của từng chức danh công chức xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ phường, xã và công chức xã quy định tại Điều 5 Nghị định số
33/2023/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ phường, xã, công chức xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 3. Tiêu chuẩn cụ thể của từng chức vụ cán bộ phường, xã và từng chức danh công chức xã

1. Đối với cán bộ phường, xã

a) Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy phường, xã

- Độ tuổi: Khi tham gia giữ chức vụ lần đầu phải đủ tuổi công tác ít nhất trọn 01 nhiệm kỳ (60 tháng), khi tái cử phải đủ tuổi để tham gia ít nhất một phần hai nhiệm kỳ (30 tháng);

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên;
- Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên;
- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm;
- Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Đảng và cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ.

b) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh phường, xã

- Độ tuổi: Theo quy định của Luật, điều lệ tổ chức và quy định của tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương;

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên. Trường hợp luật, điều lệ tổ chức có quy định khác thì thực hiện theo quy định của luật, điều lệ đó;

- Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên. Trường hợp luật, điều lệ tổ chức có quy định khác thì thực hiện theo quy định của luật, điều lệ đó;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm;

- Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Đảng, của tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ.

c) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã

- Độ tuổi: Khi tham gia giữ chức vụ lần đầu phải đủ tuổi công tác ít nhất trọn 01 nhiệm kỳ (60 tháng), khi tái cử phải đủ tuổi để tham gia ít nhất một phần hai nhiệm kỳ (30 tháng);

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên;
- Trình độ lý luận chính trị: Tốt nghiệp trung cấp hoặc tương đương trở lên;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm;

- Các tiêu chuẩn khác theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, của pháp luật có liên quan, quy định của Đảng và cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ.

2. Đối với công chức xã

a) Công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã: Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về quân sự.

b) Công chức Văn phòng - Thống kê; Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường; Tài chính - Kế toán; Tư pháp - Hộ tịch; Văn hóa - Xã hội

- Độ tuổi: Đủ 18 tuổi trở lên;

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên, có ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức xã cụ thể theo quy định tại Điều 4 Quyết định này;

- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Điều 4. Ngành đào tạo của từng chức danh công chức xã

1. Công chức Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự xã: Chuyên ngành quân sự cơ sở (bắt buộc) và ngành Luật (nếu có).

2. Công chức Văn phòng - Thống kê: Các nhóm ngành nội vụ, hành chính, luật, chính trị - hành chính, văn thư - lưu trữ, hành chính văn phòng, quản trị văn phòng, quản trị nguồn nhân lực, khoa học xã hội và nhân văn, công nghệ thông tin, thống kê, kinh tế.

3. Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường: Các nhóm ngành địa chính, xây dựng, quản lý đất đai, quản lý đô thị, kiến trúc, môi trường, nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển nông thôn.

4. Công chức Tài chính - Kế toán: Các nhóm ngành tài chính, kế toán.

5. Công chức Tư pháp - Hộ tịch: Nhóm ngành luật và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ hộ tịch.

6. Công chức Văn hóa - Xã hội: Các nhóm ngành văn hóa, xã hội, luật, hành chính, xã hội học, đông phương học, Việt Nam học, công tác xã hội, khoa học xã hội và nhân văn, văn hóa nghệ thuật, quản lý văn hóa - thông tin, lao động - thương binh và xã hội, thể dục, thể thao, sư phạm và du lịch.

Ngành đào tạo phù hợp với các chức danh công chức xã được xác định dựa trên văn bằng tốt nghiệp trình độ đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp bằng.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2024.



2. Thay thế Quyết định số 52/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quy định về cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Cán bộ phường, xã đang giữ chức vụ bầu cử có trình độ sơ cấp hoặc chưa đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được xếp lương theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ) đang trong thời gian hoàn thiện tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định này (trong thời hạn 05 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2023) thì tiếp tục xếp lương theo quy định tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng;
- Thường trực HĐND thành phố, các Ban HĐND thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Thành ủy;
- UBMTTQVN thành phố;
- Các đoàn thể - chính trị xã hội thành phố;
- Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố;
- Công an thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Quận, Huyện ủy;
- HĐND huyện Hòa Vang, UBND quận, huyện;
- Đảng ủy, UBND phường, xã, HĐND xã;
- Bảo hiểm xã hội thành phố;
- Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Báo Đà Nẵng; Đài DRT.
- Lưu: VT, SNV.

60/

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trung Chính